ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sài Gòn (Saigon University)

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: SGD

3. Địa chỉ các trụ sở

- Cơ sở chính: 273 An Dương Vương, Phường 2, Quận 5, TP.HCM
- Cơ sở 1: 105 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
- Cơ sở 2: 04 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Ký túc xá: 99 An Dương Vương, Phường 16, Quận 8, TP.HCM
- Trường Trung học Thực hành Sài Gòn: 220 Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, TP.HCM
- Trường Tiểu học Thực hành Đại học Sài Gòn: 20 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: *https://sgu.edu.vn*

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh: *https://tuyensinh.sgu.edu.vn*

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh (Phòng Đào tạo): 028.38352309, 028.38338975

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

https://sgu.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1 Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

cụ hỗ trợ chọn môn vào 10 me May 6, 2025 me

1.2 Đối tượng dự tuyển quy định tại mục 1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định.

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1 Phương thức 1: xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

2.1.1 Đối tượng tuyển thẳng

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình của Trường. Hiệu trưởng trường xem xét nguyện vọng cụ thể về từng hồ sơ của thí sinh để quyết định xét tuyển.

b) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kì thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ Giáo dục Đào tạo (GD&ĐT), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Thí sinh được xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành đào tạo phù hợp với môn thi.

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Thí sinh được xét tuyển thẳng vào học các ngành học tương ứng trình độ đại học (Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật).

c) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định

nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

2.1.2 Đối tượng ưu tiên xét tuyển:

Các trường hợp được ưu tiên xét tuyển:

a) Thí sinh quy định tại điểm a, b mục 2.1.1 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền xét tuyển thẳng).

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các ngành nghệ thuật phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển; được Hội đồng tuyển sinh Trường ưu tiên xét tuyển vào ngành đào tạo tương ứng trình độ đại học (Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật).

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba các Kì thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh hoặc cấp thành phố trực thuộc trung ương; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

2.2 Phương thức 2

Xét tuyển sử dụng kết quả Kì thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐGNL-HCM) năm 2025 đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

2.3 Phương thức 3

Xét tuyển sử dụng kết quả Kì thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) năm 2025 đối với các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên. Trong đó, thí sinh được

chọn điểm môn thi cao nhất trong các lần thi tại các Trường được Bộ GD&ĐT cho phép tổ chức thi để nộp điểm xét tuyển.

2.4 Phương thức 4

- Xét tuyển sử dụng kết quả Kì thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Đối với Kì thi các môn năng khiếu:

+ Thí sinh xét tuyển vào các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục mầm non phải đăng kí và dự thi Kì thi các môn năng khiếu tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 của Trường Đại học Sài Gòn (phương thức đăng kí và lịch thi được thông báo trên trang thông tin tuyển sinh của Trường).

+ Riêng xét tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật, Trường còn sử dụng kết quả thi môn Hình họa và môn Trang trí (hoặc Trang trí màu, Bố cục trang trí màu, Bố cục, Bố cục màu, Bố cục tranh màu, Vẽ màu) từ kết quả Kì thi các môn năng khiếu tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 của Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương. Thí sinh được chọn kết quả thi cao nhất giữa các Trường để nộp xét tuyển.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

a) Quy tắc quy đổi đối với Phương thức 2 (ĐGNL-HCM)

Nhà trường sẽ công bố Khung quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển sau khi Đại học quốc gia TP.HCM công bố bách phân vị kết quả thi ĐGNL về điểm trúng tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

b) Quy tắc quy đổi đối với Phương thức 3 (V-SAT)

Nhà trường sẽ công bố Khung quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển sau khi Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục (Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT) công bố bảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140114	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	40	PT 1, 2, 3, 4	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	200	PT 4	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	PT 1, 4	
4	7140205	Giáo dục chính trị	7140205	Giáo dục chính trị	10	PT 1, 4	
5	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	40	PT 1, 4	
6	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	10	PT 1, 4	
7	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	10	PT 1, 4	
8	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	10	PT 1, 4	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	50	PT 1, 4	
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	10	PT 1, 4	
11	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	10	PT 1, 4	
12	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	75	PT 1, 4	
13	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	75	PT 1, 4	
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	120	PT 1, 4	
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	60	PT 1, 4	
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí (đào tạo giáo viên THCS)	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	40	PT 1, 4	
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	260	PT 1, 2, 3, 4	
18	7220201-CLC	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	PT 1, 2, 3, 4	
19	7229010	Lịch sử	7229010	Lịch sử	30	PT 1, 2, 3, 4	
20	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	100	PT 1, 2, 3, 4	

21	7310501	Địa lý học	7310501	Địa lý học	30	PT 1, 2, 3, 4	
22	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	80	PT 1, 2, 3, 4	
23	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	140	PT 1, 2, 3, 4	
24	7320201	Thông tin - Thư viện	7320201	Thông tin - Thư viện	30	PT 1, 2, 3, 4	
25	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	360	PT 1, 2, 3, 4	
26	7340101-CLC	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340101	Quản trị kinh doanh	100	PT 1, 2, 3, 4	
27	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	200	PT 1, 2, 3, 4	
28	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	500	PT 1, 2, 3, 4	
29	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	380	PT 1, 2, 3, 4	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
30	7340301-CLC	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340301-CLC	Kế toán	50	PT 1, 2, 3, 4	
31	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	60	PT 1, 2, 3, 4	
32	7340406	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng	70	PT 1, 2, 3, 4	
33	7380101	Luật	7380101	Luật	210	PT 1, 2, 3, 4	
34	7440301	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học môi trường	30	PT 1, 2, 3, 4	
35	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	80	PT 1, 2, 3, 4	
36	7460112	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	90	PT 1, 2, 3, 4	
37	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	110	PT 1, 2, 3, 4	
38	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	80	PT 1, 2, 3, 4	
39	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	400	PT 1, 2, 3, 4	
40	7480201-CLC	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7480201	Công nghệ thông tin	350	PT 1, 2, 3, 4	
41	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	45	PT 1, 2, 3, 4	
42	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	45	PT 1, 2, 3, 4	

43	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	PT 1, 2, 3, 4	
44	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	30	PT 1, 2, 3, 4	
45	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	90	PT 1, 2, 3, 4	
46	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	120	PT 1, 2, 3, 4	
47	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	60	PT 1, 2, 3, 4	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không có.

b. Điểm cộng và quy đổi điểm chứng chỉ Tiếng Anh

Thí sinh có đăng kí chứng chỉ Tiếng Anh (theo Thông báo số 440/TB-ĐHSG ngày 25/3/2025) được tính quy đổi điểm như sau:

+ Đối với phương thức 2: Nhà trường quy đổi điểm chứng chỉ Tiếng Anh thành điểm cộng, cộng vào tổng điểm thi.

+ Đối với các phương thức 3 và phương thức 4:

• Tổ hợp môn xét tuyển có môn Tiếng Anh: Nhà trường quy đổi điểm chứng chỉ Tiếng

Anh thành điểm xét tuyển môn Tiếng Anh là điểm cao nhất giữa điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh với điểm thi môn Tiếng Anh của Kì thi tốt nghiệp THPT hoặc Kì thi V-SAT. Trong đó điểm thi môn Tiếng Anh Kì thi V-SAT sẽ được quy đổi tương đương với điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh theo quy định và công bố sau khi xác định quy tắc quy đổi ở mục 3.b.

• Tổ hợp không có môn Tiếng Anh: Nhà trường quy đổi điểm chứng chỉ Tiếng Anh thành điểm cộng, cộng vào tổng điểm tổ hợp xét tuyển (THXT).

+ Chứng chỉ phải được cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày 30/6/2025 và do các đơn vị được Bộ GD&ĐT cấp phép tổ chức thi.

+ Mức quy đổi và điểm cộng như sau:

TT	Tên Chứng chỉ	Mức điểm		
1	IELTS	4.0 - 5.0	5.5 – 6.5	>=7.0
2	TOEFL ITP	450-499	500-626	>=627
3	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93	>=94
4	TOEIC (4 kỹ năng)			
	- Nghe	275-399	400-489	>=490
	- Đọc	275-384	385-454	>=455
	- Nói	120-159	160 - 179	>=180
	- Viết	120-149	150 -179	>=180
5	PTE Academic (Pearson)	43-58	59-75	>=76
6	Linguaskill	140-159	160-179	>=180
7	Aptis ESOL (General)	B1	B2	C
8	Aptis ESOL (Advanced)	B1	B2	C1
9	VSTEP (3 bậc)	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5
	Mức điểm quy đổi chứng chỉ sang điểm thi môn Tiếng Anh (Kì thi tốt nghiệp THPT)	8.0	9.0	10
	Mức điểm cộng trong THXT không có môn tiếng Anh như sau:			
	- Phương thức 2 – ĐGNL-HCM (thang 1200 điểm)	40	60	80
	- Phương thức 3 – V-SAT (thang 450 điểm)	15	22.5	30
	- Phương thức 4 – THPT (thang 30 điểm)	1.0	1.5	2.0

+ Thí sinh có nguyện vọng sử dụng chứng chỉ tiếng Anh để quy đổi thành điểm môn Tiếng Anh trong THXT hoặc điểm cộng, thí sinh đăng ký trực tuyến tại trang web

https://xettuyen.sgu.edu.vn trước ngày 30/6/2025. Sau khi trúng tuyển, thí sinh phải thực hiện thủ tục xác minh chứng chỉ. Nếu chứng chỉ không xác minh, hoặc thông tin chứng chỉ không chính xác, ảnh hưởng đến kết quả trúng tuyển, thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị hủy kết quả trúng tuyển.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Không có

d. Các thông tin khác

+ Tổ hợp xét tuyển (THXT) các ngành như sau:

- Đối với phương thức 3 (V-SAT), "*môn còn lại*" là một trong số các môn thi *Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh* và đảm bảo các môn trong tổ hợp môn xét tuyển không trùng nhau.

- Đối với phương thức 4 (THPT), "*môn còn lại*" là một trong số các môn thi tốt nghiệp THPT: *Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tin học, Công nghệ Công nghiệp, Công nghệ Nông nghiệp* và đảm bảo các môn trong tổ hợp môn xét tuyển không trùng nhau.

TT	**Tên CTĐT/ Ngành**	**Mã CTĐT/ Ngành**	**THXT gồm 03 môn thi không trùng nhau**		
			Môn 1 (hệ số)	**Môn 2 (hệ số)**	**Môn 3 (hệ số)**
1	Quản lý giáo dục	7140114	Ngữ văn (3)	Toán (3)	Môn còn lại (1)
2	Giáo dục Mầm non	7140201	Ngữ văn (1) Toán (1)	Kể chuyện - Đọc diễn cảm (1)	Hát (1)
3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Ngữ văn (3)	Toán (3)	Môn còn lại (1)
4	Giáo dục chính trị	7140205	Ngữ văn (3)	Toán (1)	Môn còn lại (1)
5	Sư phạm Toán học	7140209	Toán (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
6	Sư phạm Vật lý	7140211	Toán (3)	Vật lý (5)	Môn còn lại (1)
7	Sư phạm Hóa học	7140212	Toán (3)	Hóa học (5)	Môn còn lại (1)
8	Sư phạm Sinh học	7140213	Toán (3)	Sinh học (5)	Môn còn lại (1)
9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ văn (5)	Toán (1)	Môn còn lại (1)

TT	**Tên CTĐT/ Ngành**	**Mã CTĐT/ Ngành**	**THXT gồm 03 môn thi không trùng nhau**		
			Môn 1 (hệ số)	**Môn 2 (hệ số)**	**Môn 3 (hệ số)**

10	Sư phạm Lịch sử	7140218	Ngữ văn (3)	Lịch sử (5)	Môn còn lại (1)
11	Sư phạm Địa lý	7140219	Ngữ văn (3)	Địa lý (5)	Môn còn lại (1)
12	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Ngữ văn (1)	Hát - Nhạc cụ (1)	Xướng âm - Thẩm âm, Tiết tấu (1)
13	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Ngữ văn (1)	Hình họa (1)	Trang trí (1)
14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Ngữ văn (3)	Tiếng Anh (4)	Toán (3) hoặc Môn còn lại (1)
			Toán (3)	Tiếng Anh (4)	Môn còn lại (1)
15	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	7140247	Toán (5)	Vật lý (3)	Hóa học (3) hoặc Sinh học (3) hoặc Môn còn lại (1)
			Toán (5)	Hóa học (3)	Sinh học (3) hoặc Môn còn lại (1)
			Toán (5)	Sinh học (3)	Môn còn lại (1)
16	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên THCS)	7140249	Ngữ văn (5)	Lịch sử (3)	Địa lý (3) hoặc Môn còn lại (1)
			Ngữ văn (5)	Địa lý (3)	Môn còn lại (1)
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngữ văn (3)	Tiếng Anh (4)	Toán (3) hoặc Môn còn lại (1)
			Toán (3)	Tiếng Anh (4)	Môn còn lại (1)
18	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7220201-CLC	Ngữ văn (3)	Tiếng Anh (4)	Toán (3) hoặc Môn còn lại (1)
			Toán (3)	Tiếng Anh (4)	Môn còn lại (1)
19	Lịch sử	7229010	Ngữ văn (3)	Lịch sử (5)	Môn còn lại (1)
20	Tâm lý học	7310401	Ngữ văn (3)	Toán (3)	Môn còn lại (1)
21	Địa lý học	7310501	Ngữ văn (3)	Địa lý (5)	Môn còn lại (1)
22	Quốc tế học	7310601	Ngữ văn (3)	Toán (3)	Môn còn lại (1)
23.	Việt Nam học	7310630	Ngữ văn (3)	Toán (3)	Môn còn lại (1)

TT	Tên CTĐT/ Ngành	Mã CTĐT/ Ngành	THXT gồm 03 môn thi không trùng nhau		
			Môn 1 (hệ số)	Môn 2 (hệ số)	Môn 3 (hệ số)
24	Thông tin - Thư viện	7320201	Ngữ văn (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
25	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán (3)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
26	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340101-CLC	Toán (3)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
27	Kinh doanh quốc tế	7340120	Toán (3)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
28	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán (3)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
29	Kế toán	7340301	Toán (3)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
30	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340301-CLC	Toán (3)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
31	Kiểm toán	7340302	Toán (3)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
32	Quản trị văn phòng	7340406	Toán (3)	Ngữ văn (3)	Môn còn lại (1)
33	Luật	7380101	Ngữ văn (3)	Toán (3)	Môn còn lại (1)
34	Khoa học môi trường	7440301	Toán (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
35	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
36	Toán ứng dụng	7460112	Toán (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
37	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán (5)	Tin học (3) hoặc Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
38	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Toán (5)	Tin học (3) hoặc Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
39	Công nghệ thông tin	7480201	Toán (5)	Tin học (3) hoặc Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
40	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7480201-CLC	Toán (5)	Tin học (3) hoặc Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
41	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
42	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)

TT	Tên CTĐT/ Ngành	Mã CTĐT/ Ngành	THXT gồm 03 môn thi không trùng nhau		
			Môn 1 (hệ số)	Môn 2 (hệ số)	Môn 3 (hệ số)
43	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
44	Kỹ thuật điện	7520201	Toán (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
45	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	7520207	Toán (5)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)
46	Du lịch	7810101	Ngữ văn (3)	Toán (3)	Môn còn lại (1)
47	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Toán (3)	Môn còn lại (1)	Môn còn lại (1)

+ Tổ hợp gốc và độ lệch điểm giữa các tổ hợp: Không quy định.

+ Cách tính tổng điểm THXT:

Tổng điểm THXT = $[(d_1 \times w_1 + d_2 \times w_2 + d_3 \times w_3) / W] \times 3$

Với:

- d_1, d_2, d_3 lần lượt là điểm thi các môn 1, môn 2, môn 3 trong THXT.

- w_1, w_2, w_3 lần lượt là hệ số của các môn 1, môn 2, môn 3 trong THXT.

- Tổng trọng số $W = w_1 + w_2 + w_3$

6. Tổ chức tuyển sinh

- Phạm vi tuyển sinh: toàn quốc

- Đợt 1: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, từ ngày 13/8/2025 – 20/8/2025.

6.1 Đối với Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

a) Thời hạn nộp hồ sơ đăng kí

Thí sinh phải nộp hồ sơ trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh về Trường Đại học Sài Gòn trước 17g00 ngày 30/6/2025 theo địa chỉ: Phòng Đào tạo Trường Đại học Sài Gòn, 273 An Dương Vương, Phường 2, Quận 5, TP.HCM; số điện thoại: (028).38.352.309.

b) Hồ sơ xét tuyển thẳng

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ GD&ĐT);

- Ít nhất một trong các bản photocopy sau (đối với thí sinh quy định tại điểm a, b mục 2.1): Giấy chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kì thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GD&ĐT);

Giấy chứng nhận đoạt giải Kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về năng khiếu nghệ thuật. (Lưu ý: Khi nhập học, thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học phải nộp bản chính các giấy chứng nhận như quy định đã nêu ở trên).

- Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;
- Bản photocopy Căn cước/Căn cước công dân;
- Giấy chứng nhận khuyết tật nặng (đối với thí sinh quy định tại điểm c mục 1.1);
- Giấy xác nhận cư trú (đối với thí sinh quy định tại điểm c mục 2.1).

c) Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển

- Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (theo mẫu của Bộ GD&ĐT);
- Bản photocopy Căn cước/Căn cước công dân;
- Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Giấy chứng nhận đoạt giải Kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về năng khiếu nghệ thuật; Giấy chứng nhận đoạt giải Kì thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố. (Lưu ý: Khi nhập học, thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học phải nộp bản chính các giấy chứng nhận như quy định đã nêu ở trên).
- Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT.

d) Danh sách ngành đào tạo đại học mà thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo môn thi đạt học sinh giỏi/giải thưởng phù hợp:

TT	**Tên CTĐT/ Ngành**	**Mã CTĐT/ngành**	**Tên môn thi [1]/ giải thưởng phù hợp**
1	Quản lý giáo dục	7140114	Ngữ văn
2	Giáo dục Mầm non	7140201	Không áp dụng
3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Ngữ văn, Toán
4	Giáo dục chính trị	7140205	Ngữ văn
5	Sư phạm Toán học	7140209	Toán, Tin học
6	Sư phạm Vật lý	7140211	Vật lý, Toán, Hóa học
7	Sư phạm Hóa học	7140212	Hóa học, Toán, Vật lý

---

[1] Tên các môn thi đạt giải Kì thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố, quốc gia, Olympic quốc tế

TT	Tên CTĐT/ Ngành	Mã CTĐT/ngành	Tên môn thi [1]/ giải thưởng phù hợp
8	Sư phạm Sinh học	7140213	Sinh học, Toán, Vật lý, Hóa học
9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
10	Sư phạm Lịch sử	7140218	Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý
11	Sư phạm Địa lý	7140219	Địa lý, Ngữ văn, Lịch sử
12	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc
13	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc
14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Tiếng Anh
15	Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên THCS)	7140247	Vật lý, Hóa học, Sinh học, Toán
16	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên THCS)	7140249	Lịch sử, Địa lý, Ngữ văn
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Anh
18	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7220201-CLC	Tiếng Anh
19	Lịch sử	7229010	Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý
20	Tâm lý học	7310401	Ngữ văn
21	Địa lý học	7310501	Địa lý, Ngữ văn, Lịch sử
22	Quốc tế học	7310601	Ngữ văn, Toán
23	Việt Nam học	7310630	Ngữ văn, Toán
24	Thông tin - Thư viện	7320201	Ngữ văn
25	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Tin học
26	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340101CLC	Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Tin học
27	Kinh doanh quốc tế	7340120	Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Tin học
28	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Tin học
29	Kế toán	7340301	Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Tin học
30	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340301-CLC	Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Tin học
31	Kiểm toán	7340302	Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Tin học
32	Quản trị văn phòng	7340406	Toán, Ngữ văn

33	Luật	7380101	Ngữ văn, Toán

TT	Tên CTĐT/ Ngành	Mã CTĐT/ngành	Tên môn thi [1]/ giải thưởng phù hợp
34	Khoa học môi trường	7440301	Hóa học, Sinh học, Toán, Vật lý
35	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán, Tin học
36	Toán ứng dụng	7460112	Toán, Tin học
37	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Tin học
38	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Toán, Tin học
39	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Tin học
40	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7480201-CLC	Toán, Tin học
41	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán, Tin học, Vật lý
42	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Tin học, Vật lý
43	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Hóa học, Sinh học, Toán, Vật lý
44	Kỹ thuật điện	7520201	Toán, Tin học, Vật lý
45	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	7520207	Toán, Tin học, Vật lý
46	Du lịch	7810101	Ngữ văn, Toán
47	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Toán, Vật lý, Tiếng Anh, Tin học

6.2 Phương thức 2 (ĐGNL-HCM)

+ Thí sinh dự thi các đợt thi theo kế hoạch của Đại học Quốc gia TP.HCM và phải đăng kí nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo kế hoạch chung.

+ Kết quả xét tuyển phương thức này được công bố cùng lúc với kế hoạch xét tuyển toàn quốc.

6.3. Phương thức 3 (V-SAT)

+ Thí sinh đăng ký dự thi tại các Trường được Bộ GD&ĐT cho phép tổ chức thi. Sau khi có kết quả dự thi, thí sinh đăng kí sử dụng điểm xét tuyển tại trang web https://xettuyen.sgu.edu.vn của Trường Đại học Sài Gòn (theo Thông báo số 441/TB-ĐHSG ngày 25/3/2025).

+ Thời gian nhận đăng kí sử dụng điểm xét tuyển trước ngày 30/6/2025.

+ Thí sinh phải đăng kí nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo kế hoạch chung.

+ Kết quả xét tuyển phương thức này được công bố cùng lúc với kế hoạch xét tuyển toàn quốc.

6.4. Phương thức 4 (THPT)

+ Theo Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT.

+ Thí sinh xét tuyển các ngành theo tổ hợp xét tuyển có môn năng khiếu (M01, M02, N01, H00) phải đăng kí và dự thi Kì thi các môn năng khiếu tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 của Trường Đại học Sài Gòn.

- Đăng kí dự thi năng khiếu trực tuyến tại trang web https://xettuyen.sgu.edu.vn.
- Thời gian đăng kí dự thi năng khiếu: từ ngày 15/4/2025 đến ngày 20/6/2025.
- Thời gian tổ chức thi năng khiếu (dự kiến): Ngày 11, 12/7/2025.
- Hình thức thi: thi trực tiếp.
- Địa điểm thi: Cơ sở chính, Trường Đại học Sài Gòn, 273 An Dương Vương, Phường 2, Quận 5, TP.HCM.
- Thí sinh đăng kí xét tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật, nếu sử dụng kết quả thi các môn năng khiếu do trường khác tổ chức, cần nộp bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi các môn năng khiếu về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sài Gòn trước ngày 23/7/2025.

7. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh được hưởng ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Thí sinh đạt điều kiện ưu tiên xét tuyển (quy định tại mục 2.1.2) phải đăng kí dự thi Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2025 hoặc Kì thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) năm 2025 và nộp hồ sơ đăng kí ưu tiên xét tuyển cho Trường Đại học Sài Gòn theo Thông báo. Khi xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, thí sinh sẽ được tính điểm cộng, cộng vào tổng điểm THXT.

Thang điểm cộng đối với các phương thức xét tuyển như sau:

+ Phương thức V-SAT: thang 450 điểm.

+ Phương thức THPT: thang 30 điểm.

Tên môn thi/giải thưởng	**Phương thức**	**Điểm cộng**			
		Giải nhất	**Giải nhì**	**Giải ba**	**Các giải thưởng còn lại**
1.Học sinh đạt giải cấp quốc gia, quốc tế, diện tuyển thẳng (không dùng quyền xét tuyển thẳng)					
Môn thi đạt giải có trong THXT	THPT	3	2	1.5	1.0
	V-SAT	45	30	22.5	15
Môn thi đạt giải không có trong THXT	THPT	1.0	0.75	0.5	0.0
	V-SAT	15	11.25	7.5	0.0
2. Học sinh đạt giải các Kì thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh hoặc cấp thành phố trực thuộc trung ương					
Môn thi đạt giải có trong THXT	THPT	1.0	0.75	0.5	0.0
	V-SAT	15	11.25	7.5	0.0
Môn thi đạt giải không có trong THXT	THPT	0.25	0.0	0.0	0.0
	V-SAT	3.75	0.0	0.0	0.0

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển các nguyện vọng đối với các phương thức tuyển sinh của Trường Đại học Sài Gòn năm 2025 đăng kí trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Lệ phí thi năng khiếu: 400.000 đ/thí sinh/ngành.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Sài Gòn cam kết giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp rủi ro, đúng quy định của pháp luật và của quy chế tuyển sinh hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1 Học phí

Học phí dự kiến đối với các ngành như sau:

Các ngành/Chương trình đào tạo	Học phí tổng cộng toàn khóa (đồng)
Các ngành đào tạo giáo viên	73,791,900
Quản lý giáo dục	92,820,000
Quản trị kinh doanh; Quản trị văn phòng; Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; Luật; Kinh doanh quốc tế; Kiểm Toán	120,666,000
Khoa học môi trường	129,948,000
Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	150,445,400
Trí tuệ nhân tạo; Khoa học dữ liệu	129,948,000
Toán ứng dụng	116,025,000
Tâm lý học; Việt Nam học; Quốc tế học	116,025,000
Thông tin - Thư viện	111,384,000
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Du lịch	120,666,000
Ngôn ngữ Anh	129,948,000
Địa lý học; Lịch sử	78,897,000
Công nghệ thông tin (chương trình đào tạo chất lượng cao)	193,429,800
Kế toán (chương trình đào tạo chất lượng cao)	143,871,000
Ngôn ngữ Anh (chương trình đào tạo chất lượng cao)	153,153,000
Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo chất lượng cao)	143,871,000

10.2 Về chế độ miễn giảm học phí và học bổng

a) Sinh viên các chương trình đào tạo đại trà (không bao gồm các ngành đào tạo giáo viên) có kết quả học tập nằm trong nhóm 12% sinh viên giỏi nhất của ngành được hưởng chế độ miễn giảm học phí lên đến 100% học phí và học bổng khuyến khích học tập. Chế độ tương ứng theo từng nhóm 03%, 04%, 05% xếp theo kết quả học tập từ cao xuống thấp, được xét theo từng học kì và quy định hiện hành của Trường Đại học Sài Gòn.

b) Sinh viên thuộc diện tuyển thẳng nhập học (thí sinh đạt giải ở các kì thi cấp quốc gia, quốc tế theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT) được Nhà trường miễn học phí trong năm thứ nhất (kể cả chương trình chất lượng cao). Từ năm thứ hai, việc miễn giảm học phí và học bổng thực hiện giống mục a.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Thí sinh xem phụ lục đính kèm./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

Cán bộ tuyển sinh
Họ tên: Cao Minh Thành
Email: caominhthanh@sgu.edu.vn
Điện thoại: 0937324778